

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nước sạch Bắc Giang

Ngày 15/01/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

43.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.20 | -4.8%
YoY: ▲ 2.50 | 6.0%

LN thuần
Q4/23

2.38
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.08 | -56.4%
YoY: ▼1.14 | -32.3%

LN sau thuế
Q4/23

1.48
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.09 | -73.4%
YoY: ▼1.53 | -50.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

9.0%

YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2023

6.7%

YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,500 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	309
Số lượng CPLH (CP)	18,149,446
KLGD BQ 20 phiên (CP)	655
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	708
P/E	24.0

DT thuần
2023

171
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0 | 7.4%

LN thuần
2023

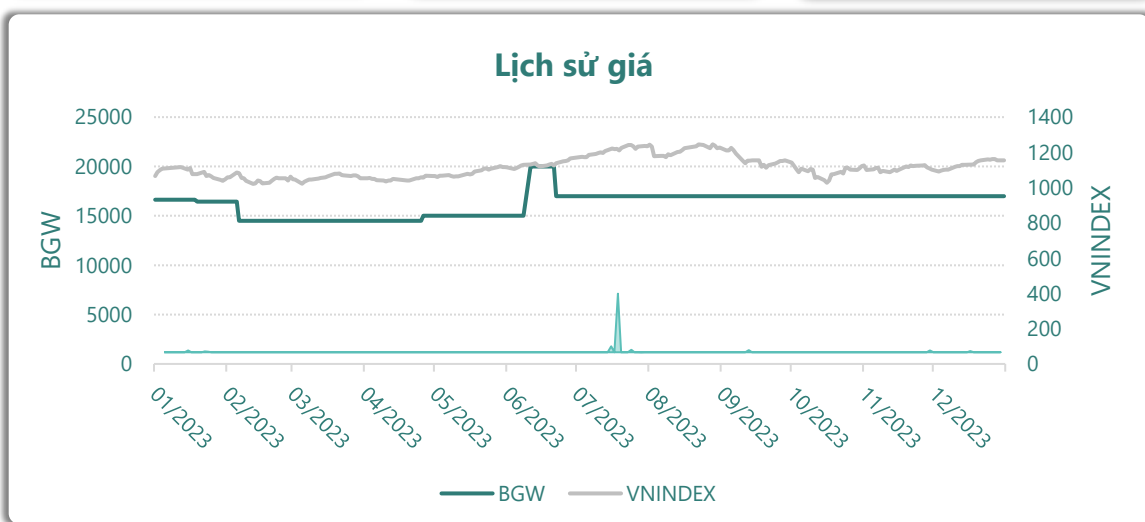
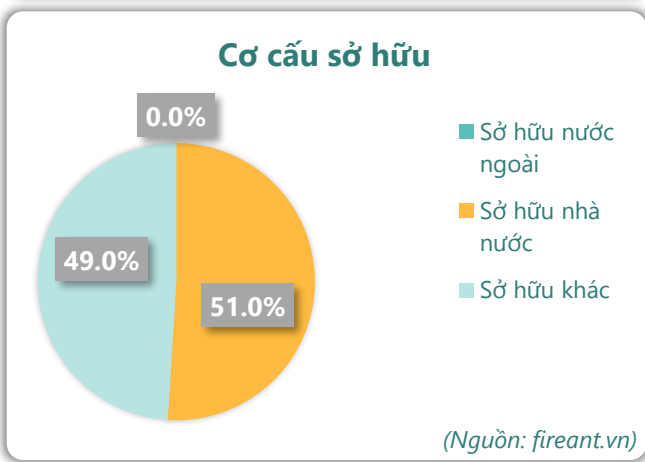
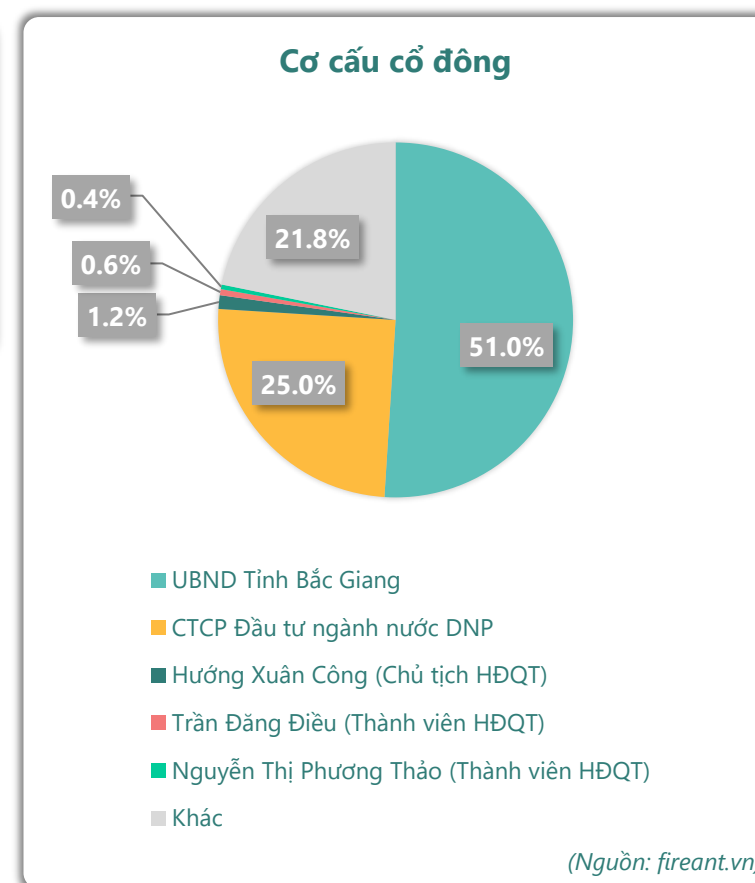
14.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.90 | 14.3%

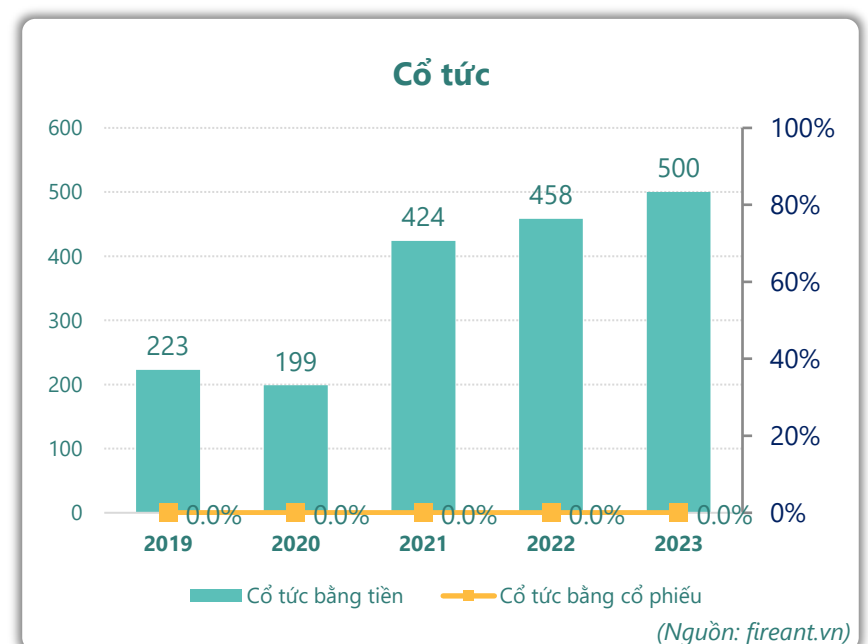
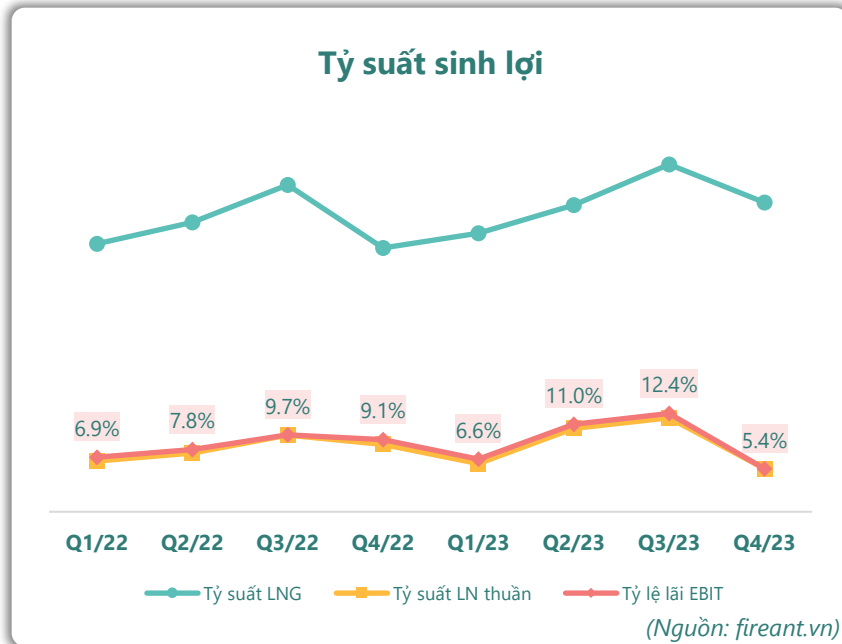
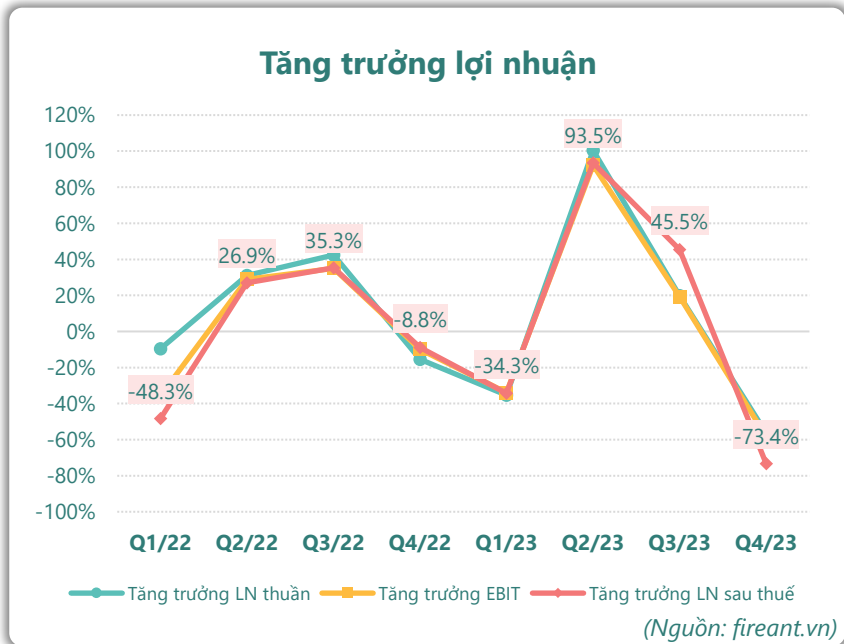
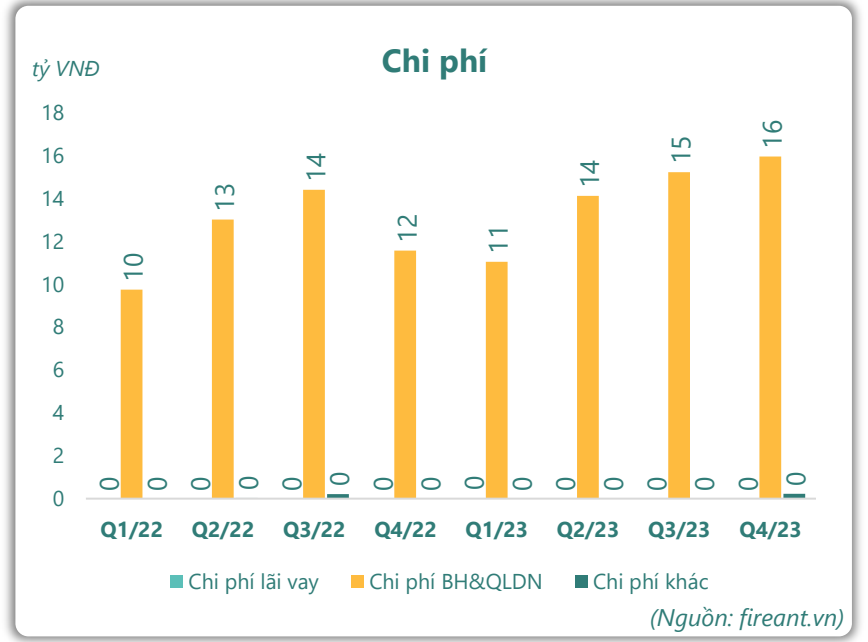
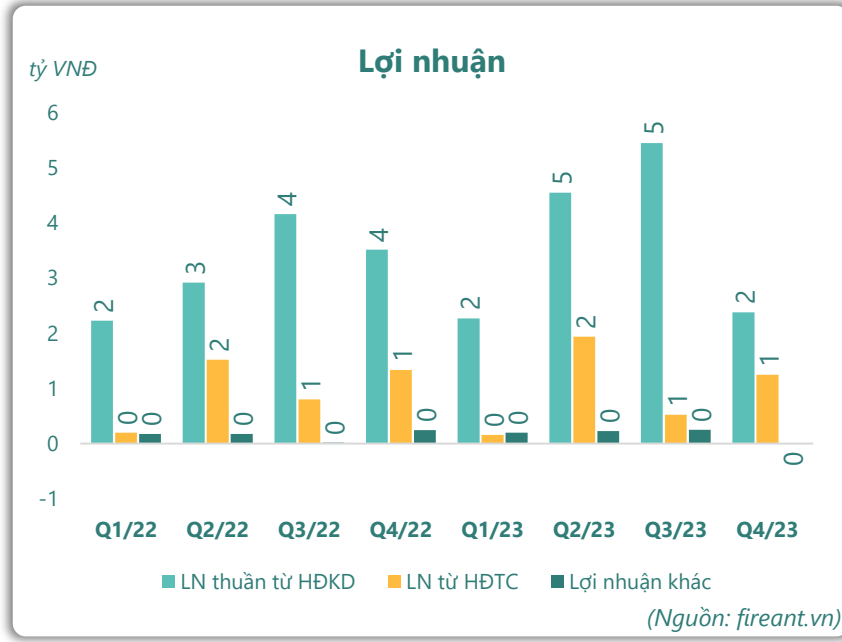
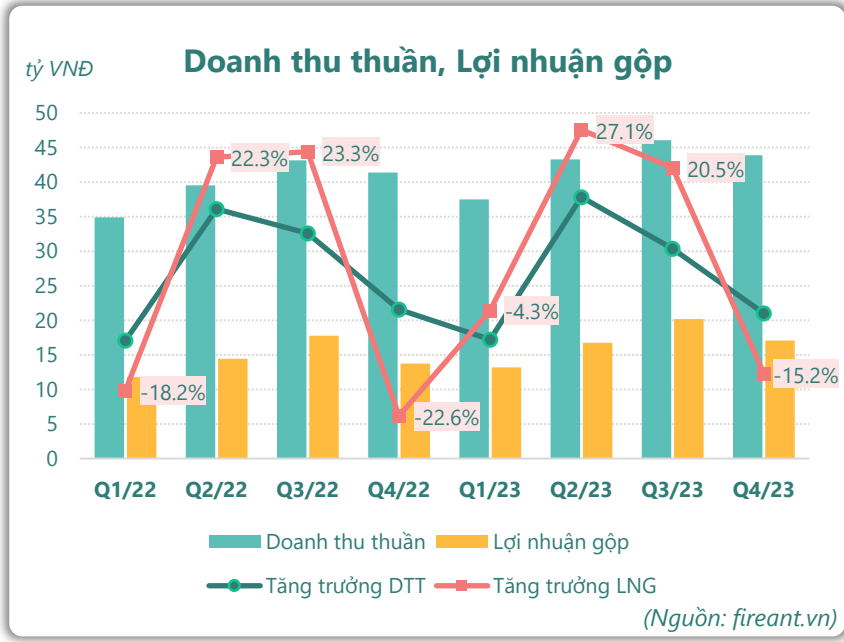
LN sau thuế
2023

12.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.20 | 20.4%



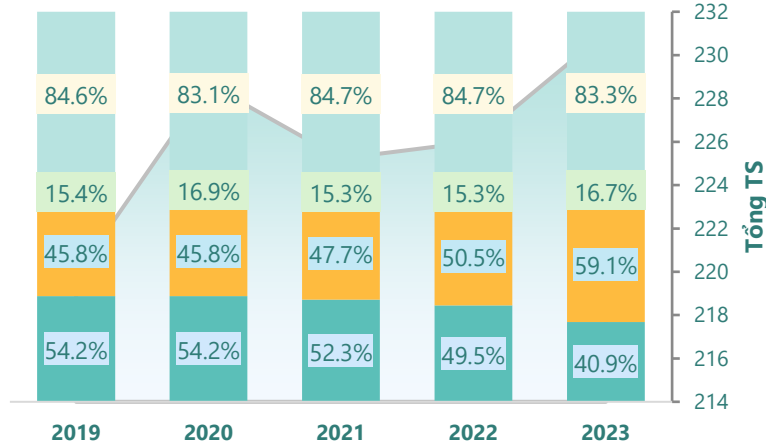
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

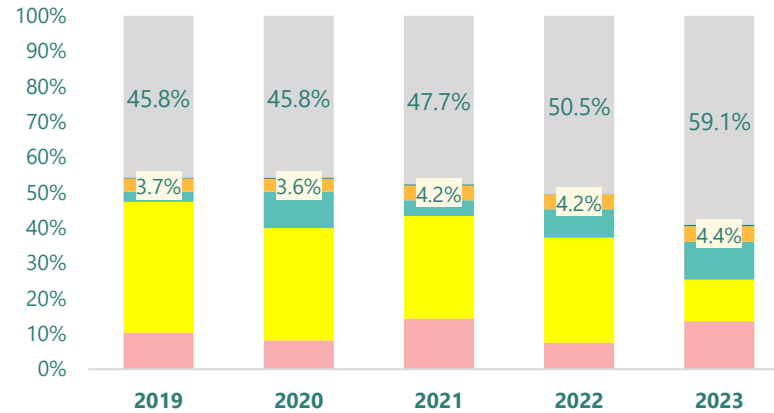
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

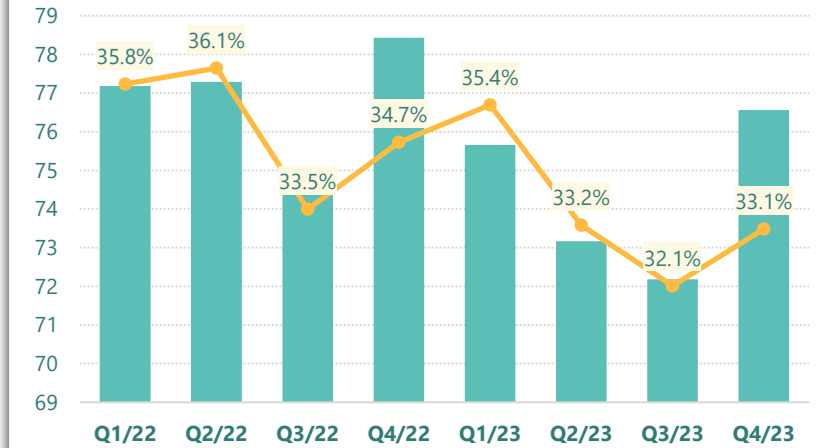


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

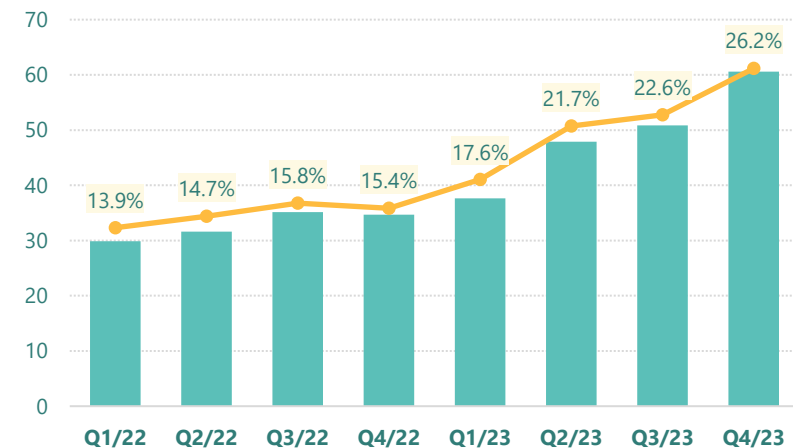


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

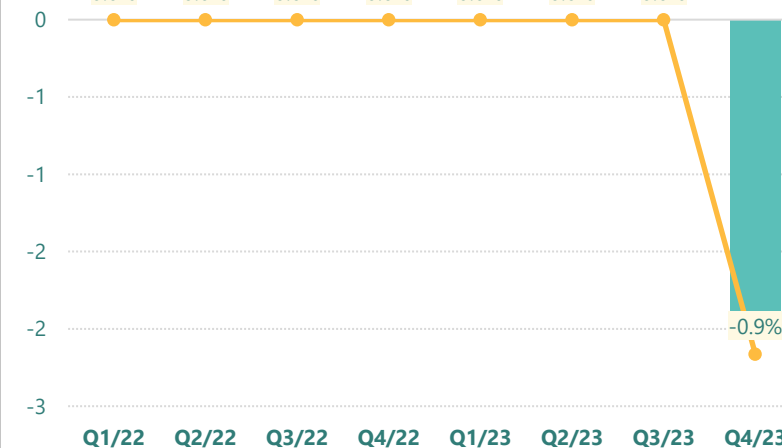


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

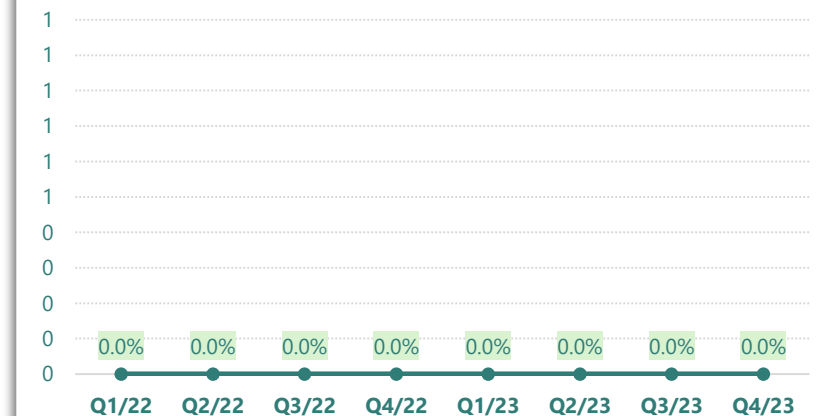


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

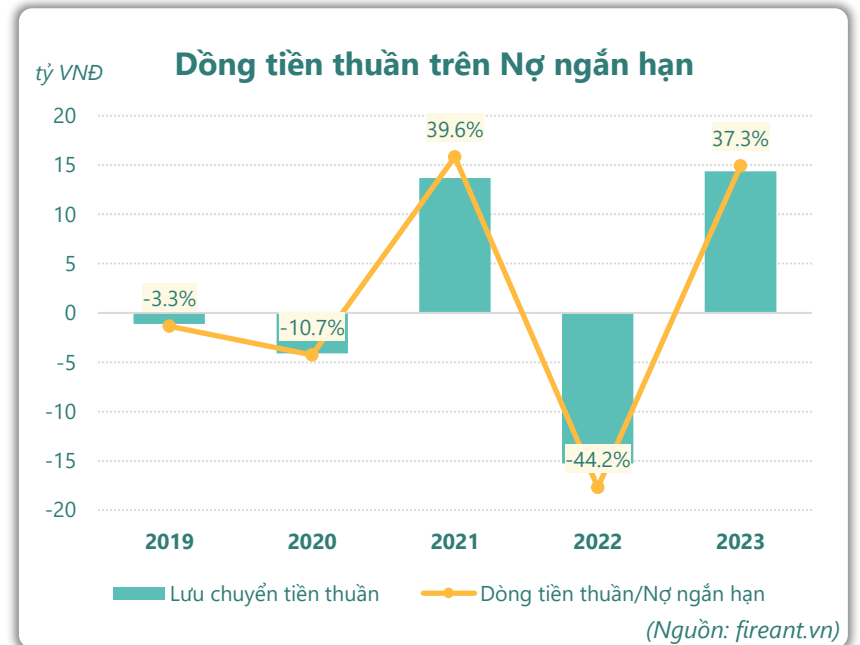
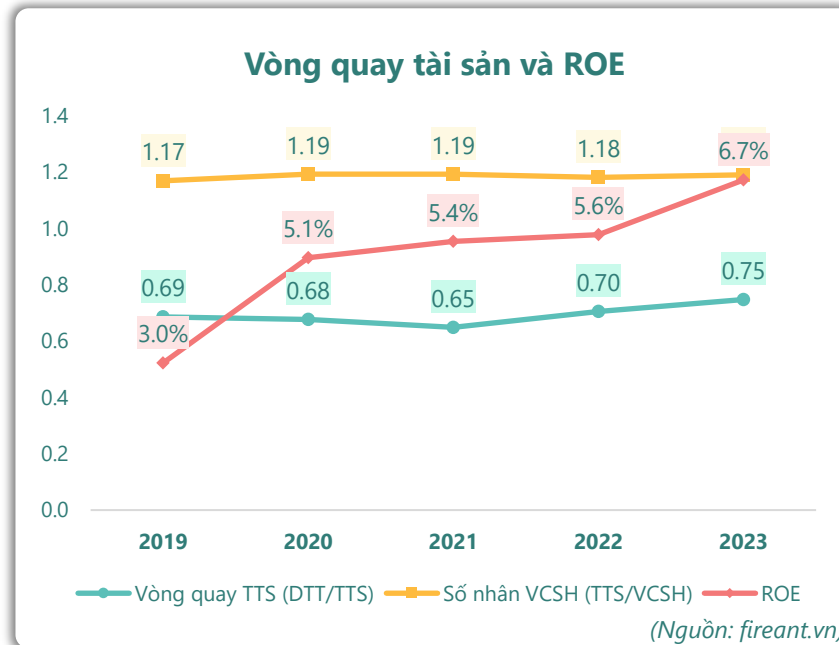
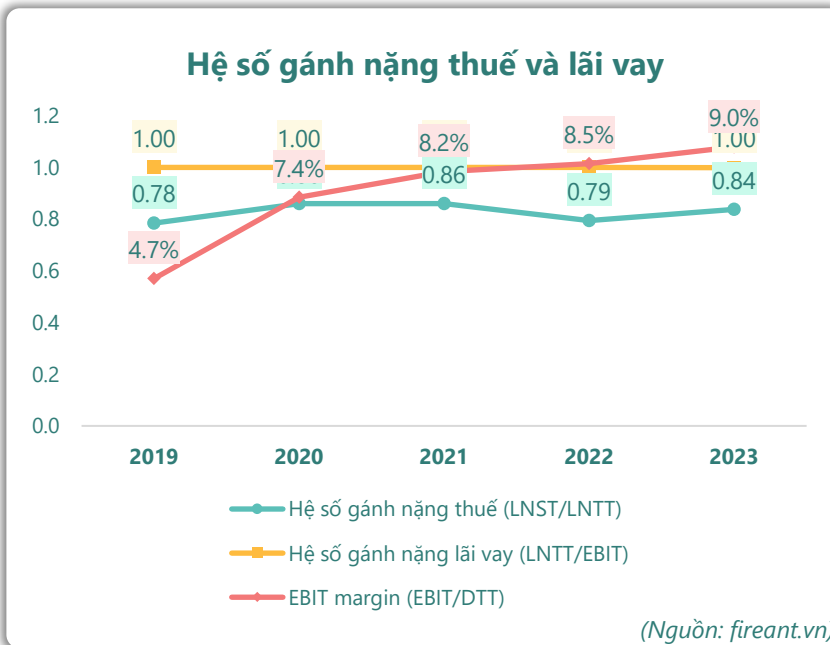
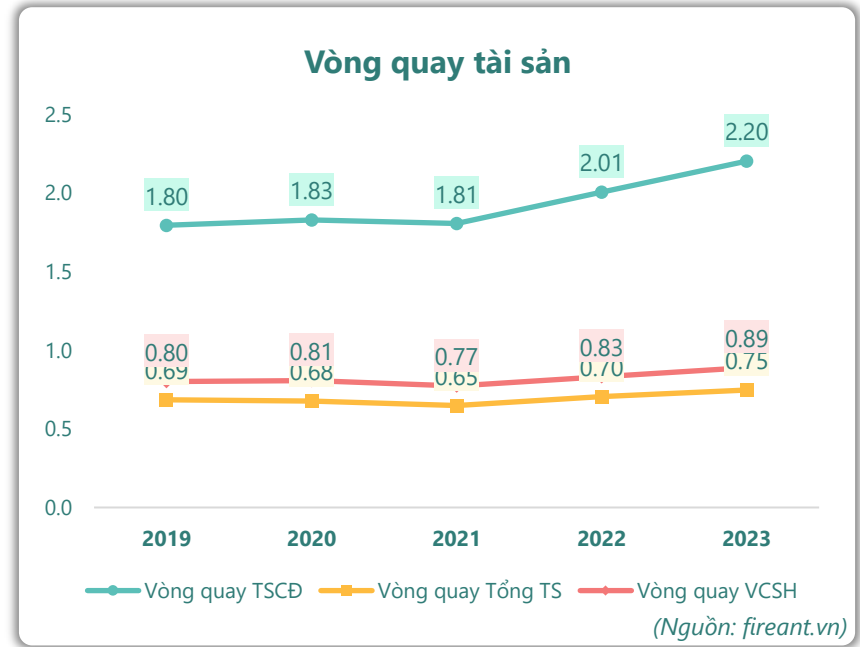
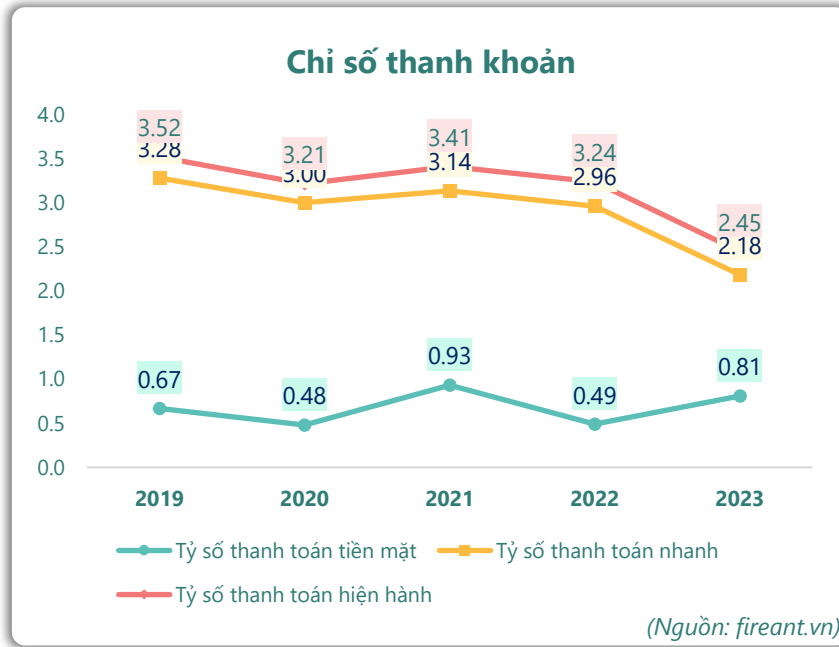
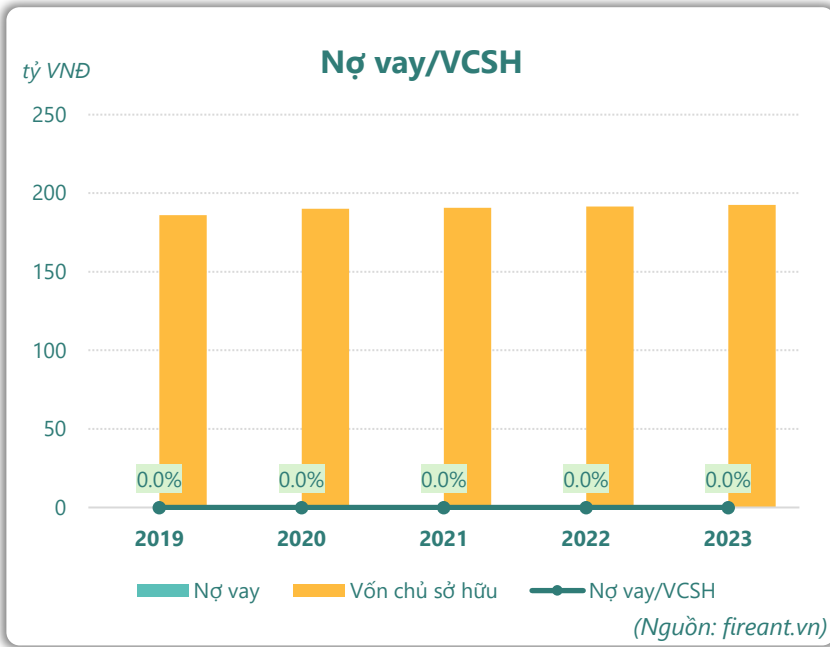


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	43.9	41.4	6.0%	171	159	7.4%
Giá vốn hàng bán	26.8	27.6	-2.9%	104	101	2.4%
Lợi nhuận gộp	17.1	13.8	23.9%	67.2	57.8	16.4%
Doanh thu HĐTC	1.25	1.33	-6.0%	3.88	3.86	0.7%
Chi phí TC	0	0.00		0.02	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.02	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.3	7.77	33.1%	37.9	34.1	11.0%
Chi phí QLDN	5.63	3.81	47.8%	18.5	14.6	26.4%
LN thuần từ HĐKD	2.38	3.52	-32.3%	14.7	12.8	14.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.25	-100%	0.68	0.61	11.2%
LN trước thuế	2.38	3.76	-36.7%	15.3	13.4	14.1%
Lợi nhuận sau thuế	1.48	3.01	-50.7%	12.9	10.7	20.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.48	3.01	-50.7%	12.9	10.7	20.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.78	2.82	-14.2	5.38	-2.28	0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-1.60	4.68	-0.08	19.9	9.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-8.97	0	0
Tiền đầu kỳ	14.2	15.7	16.9	7.39	3.72	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	1.48	1.22	-9.52	-3.67	17.6	9.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	16.9	7.39	3.72	21.3	31.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	231	226	2.2%
Tài sản ngắn hạn	94.4	112	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	31.3	16.9	85.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	67.1	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	24.8	18.3	35.5%
Hàng tồn kho	10.2	9.57	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	0.01	8482%
Tài sản dài hạn	137	114	19.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.6	78.4	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.6	34.7	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-2.00	0	
Tài sản dài hạn khác	1.47	0.96	53.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38.6	34.5	11.7%
Nợ ngắn hạn	38.6	34.5	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.19	2.22	-1.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	191	0.5%
Vốn chủ sở hữu	192	191	0.5%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)